

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PALINYA MACKHAPHONE

**QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU
VỰC NÔNG THÔN TẠI TỈNH SAINHABURY
NƯỚC CHDCND LÀO**

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh
Mã số : 60-34-05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. ĐOÀN GIA DŨNG**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng ngàytháng năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong nhiều năm qua Đảng và Nhà nước cũng đã đầu tư vào khu vực nông thôn khá nhiều và cũng đạt được nhiều thành tựu rất khả quan. Điều đó góp phần cải tạo nền kinh tế tự nhiên tự túc, tự cấp sang sản xuất hàng hóa, bước đầu đã thực hiện được sự phân công lao động, phát triển ngành nghề, cải tiến kỹ thuật, canh tác, nâng cao năng suất lao động, phát triển năng lực sản xuất, thúc đẩy việc trao đổi sản phẩm, mở rộng thị trường nông thôn, từng bước xóa bỏ sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân nông thôn. Tuy nhiên, đầu tư nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế như đầu tư còn tản mạn, thiếu trọng tâm, trọng điểm, kém hiệu quả và gây không ít lãng phí.

Chính vì vậy, đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn và hiệu quả của nó hiện nay là vấn đề rất nóng bỏng đối với nhiều nước trên thế giới. Do đó, càng đặc biệt nóng bỏng hơn đối với những nước có nền nông nghiệp lạc hậu như nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Trên thực tế, việc nghiên cứu vấn đề “*Quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn tại tỉnh Sainhabury Nước CHDCND Lào*” hiện nay là một vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận vừa nóng bỏng, cấp thiết về thực tiễn đó là lý do tôi chọn đề tài này.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

- Phân tích thực trạng đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn ở Lào nói chung, ở tỉnh SaiNhaBuRy nói riêng.

- Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp và phương hướng có tính khả thi về Quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn tại tỉnh Sainhabury trong thời gian đến.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu một số khái niệm và nguyên lý cơ bản về hiệu quả đầu tư, những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và kinh nghiệm quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn của Việt Nam. Đánh giá những thành tựu, hạn chế trong vấn đề sử dụng vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn trong thời gian qua cũng như thời gian đến.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận văn này được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và thống kê, nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, quan điểm của Đảng nhân dân cách mạng Lào, một số quan điểm khoa học và kinh nghiệm của Việt Nam.

5. NỘI DUNG VÀ KẾT CẤU CỦA ĐỀ TÀI

Chương 1: Những cơ sở lý luận chung về vốn đầu tư nhà nước

Chương 2: Thực trạng sử dụng vốn đầu tư nhà nước trong khu vực nông thôn tại tỉnh Sainhabury trong thời kỳ từ năm 2005 đến nay.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn tại tỉnh Sainhabury.

NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC

1.1. NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC

1.1.1. Khái niệm về vốn đầu tư nhà nước

Hiện nay, có rất nhiều khái niệm khác nhau về vốn đầu tư nhà nước như:

- **Vốn theo nghĩa rộng:** Vốn đầu tư nhà nước bao gồm toàn bộ các yếu tố đầu tư vào được sử dụng trong hoạt động đầu tư nhà nước: đất đai, tài nguyên, nguyên - nhiên vật liệu máy móc, thiết bị, khoa học - công nghệ. Quá trình đầu tư nhà nước là quá trình sử dụng các yếu tố đó hợp thành các công trình (hay vốn sản xuất) có ích cho các hoạt động kinh tế - xã hội: cầu, đường, trường, trạm v.v... Những công trình này, do đó cũng được gọi là vốn của Nhà nước, là tài sản quốc gia.

- **Vốn theo nghĩa hẹp:** Vốn nhà nước là một khối lượng giá trị tiền tệ nhất định bắt nguồn từ đóng góp nghĩa vụ của các thành phần kinh tế, các đơn vị, hộ gia đình, nhân dân trong một nước và từ sự giúp đỡ vay mượn quốc tế trở thành vốn đầu tư Nhà nước, là tài sản quốc gia.

- Theo Luật đầu tư của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006). Tại điều 3 mục 9 đã ghi “vốn nhà nước” là vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn đầu tư khác của Nhà nước.

Nguồn vốn ĐTTN được cung cấp từ nguồn trong và ngoài nước (ngân sách nhà nước và ODA). Nguồn vốn trong nước là số thu ngân sách nhà nước còn lại sau khi chi cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước (tiền lương và hành chính).

Vốn đầu tư Nhà nước là toàn bộ lượng vốn Nhà nước được sử dụng để tạo ra các giá trị sử dụng của các loại hàng hóa dịch vụ công cộng trong việc phục vụ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng.

1.1.1.1 Nguồn vốn nhà nước

Nguồn vốn nhà nước là nguồn vốn thuộc sở hữu của khu vực nhà nước, cụ thể là các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các khoản tín dụng đầu tư phát triển và vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhà nước. Nó thể hiện sức mạnh nội lực của quốc gia. Nguồn vốn này có ưu điểm là ổn định, bền vững, chi phí thấp, giảm thiểu được rủi ro và hậu quả xấu đối với nền kinh tế do những tác động từ bên ngoài. Nhưng nguồn vốn từ tiết kiệm trong nước vẫn giữ vị trí quyết định trong một thời gian dài của tiến trình tăng trưởng kinh tế ở các nước

1.1.1.2 Nguồn vốn nước ngoài

Nguồn vốn đầu tư bao gồm toàn bộ phần tích lũy của cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có thể huy động vào quá trình đầu tư của nước sở tại. Đây là nguồn vốn quan trọng của mỗi quốc gia đều quan tâm, nó có thể tạo ra cú hích cho sự phát triển. nó bổ sung vốn cho sự đầu tư khi

nguồn vốn trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu, nhất là đối với các nước đang phát triển khi nội lực chỉ mới đáp ứng 50% tổng nhu cầu về vốn.

So với nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài có ưu thế là mang lại ngoại tệ cho nền kinh tế. Tuy vậy, trong nó lại luôn ẩn chứa những nhân tố tiềm tàng gây bất lợi cho nền kinh tế, đó là sự lệ thuộc, nguy cơ khủng hoảng nợ, sự tháo chạy đầu tư, sự gia tăng tiêu dùng và giảm tiết kiệm trong nước

1.1.2. Vai trò của vốn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế

Chính sự phát triển của thế giới ngày nay đã minh chứng thật thuyết phục, vốn là nhân tố đặc biệt quan trọng, là chìa khóa của sự thành công cả về tăng trưởng và phát triển kinh tế, thậm chí vốn còn có vai trò cụ thể như sau:

- Đảm bảo sự cân bằng vĩ mô giữa tiết kiệm và đầu tư
- Phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Kinh tế cân đối hài hòa cả về cơ cấu ngành lẫn cơ cấu vùng và lãnh thổ

Như vậy, để ổn định nền kinh tế đòi hỏi nhà nước phải sử dụng có hiệu quả các dòng vốn nước ngoài, đồng thời chấn chỉnh lại nền tài chính quốc gia, thực hành tiết kiệm, nâng cao tỷ trọng nguồn vốn trong nước.

1.1.2.1 Vai trò của nguồn vốn đầu tư trong nước:

Nguồn vốn trong nước là nguồn đóng góp vào GDP, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đã tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực khác phát triển.

Vốn đầu tư trong nước là nguồn vốn cơ bản, có vai trò quyết định đối với tăng trưởng và phát triển của từng đơn vị kinh tế cũng như của cả đất nước. Bởi sự phát triển của bất cứ hiện tượng sự vật nào cũng bắt đầu từ sự chuyển biến thay đổi trong ngay bản thân sự vật hiện tượng đó.

Nguồn vốn đầu tư trong nước đóng vai trò định hướng cho việc thay đổi cơ cấu kinh tế, cân bằng thị trường hàng hóa, giúp cho nền kinh tế quốc gia tăng trưởng, cân bằng thị trường hàng hóa, giúp cho nền kinh tế quốc gia tăng trưởng, phát triển toàn diện, đồng đều và bền vững giữa các vùng miền.

1.1.2.2 Vai trò của nguồn vốn đầu tư nước ngoài:

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nước nhận đầu tư thì sẽ từ một nước nông nghiệp lạc hậu sang nước công nghiệp hiện đại. Nó làm thay đổi cơ cấu ngành từ ngành có trình độ kỹ thuật thấp đến trình độ kỹ thuật cao hơn với năng suất và chất lượng sản phẩm tốt hơn.

Nguồn vốn này là cơ hội để cho các nước nghèo, kém phát triển giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo, thất nghiệp (chủ yếu là nguồn vốn ODA).

Có vai trò tích cực trong việc phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ.

Là con đường ngắn nhất đưa nền kinh tế nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới, cũng như bảo đảm các nghĩa vụ vay và trả nợ nhờ vào việc tăng cường được năng lực sản xuất.

1.1.3. Quản lý vốn đầu tư nhà nước:

Quản lý vốn đầu tư nhà nước là sự tác động liên tục có mục đích của các chủ thể

quản lý (Nhà nước) lên đối tượng và các khách thể quản lý nhằm thực hiện những mục tiêu chung

- Chủ thể quản lý: các cơ quan Nhà nước được giao thẩm quyền, trách nhiệm quản lý vốn

+ Đối với cấp Trung ương: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ xây dựng, Bộ tài chính, các bộ ngành có liên quan.

+ Đối với cấp Tỉnh: UBND cấp tỉnh, thành phố, các Sở chức năng giúp việc

+ Đối với cấp huyện: UBND cấp quận, huyện và các Phòng chức năng giúp việc

+ Đối tượng quản lý: Các đối tượng sử dụng vốn đầu tư cho nông thôn. Đó là các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và các cá nhân.

Mục tiêu của quản lý là quản lý và sử dụng đúng pháp luật, đúng mục đích, hiệu quả cao và tiết kiệm.

* Nội dung quản lý vốn đầu tư nhà nước:

Nội dung quản lý vốn đầu tư xây dựng là một trong rất nhiều nội dung của quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính công mà cụ thể là quản lý một loại vốn thuộc ngân sách nhà nước. Vì vậy ta phải xem xét trên hai góc độ:

- Xét trên góc độ quản lý hành chính nhà nước, nội dung quản lý bao gồm

+ Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản pháp luật, chính sách, chế độ quy định, quyết định về quản lý vốn đầu tư..

+ Tổ chức thực hiện theo hệ thống văn bản quản lý nêu trên .

+ Thanh tra, kiểm tra việc chấp thành, thực hiện của các cơ quan đơn vị các văn bản quản lý chia ra làm nhiều loại phân theo các tiêu thức khác.

+ Theo cơ quan ra văn bản có: văn bản do Quốc hội, Chính phủ, cán bộ ban hành văn bản của UBND, của các Sở vv...

+Theo nội dung văn bản, có văn bản quản lý chung, văn bản quản lý cụ thể từng lĩnh vực, các văn bản hồ trợ.

- Xét trên góc độ quản lý tài chính nhà nước nội dung quản lý bao gồm :

+ Quản lý việc lập kế hoạch và thông báo kế hoạch vốn đầu tư

+ Quản lý việc thanh toán vốn

+ Quản lý việc quyết toán vốn

1.1.3.1. Lập và thông báo kế hoạch vốn đầu tư.

Theo nội dung và phân bổ dự toán NSNN, kế hoạch bao gồm danh mục dự án và vốn cho từng dự án. Theo trình tự đầu tư và xây dựng, kế hoạch bao gồm vốn cho chuẩn bị đầu tư, vốn cho chuẩn bị thực hiện đầu tư.

Hàng năm theo kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí, chủ đầu tư tiến hành lập dự án đầu tư dưới hình thức báo cáo nghiên cứu tính khả thi hoặc báo cáo đầu tư . Đối với các dự án sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng có mức vốn từ 1 tỷ Kíp trở lên. Chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi, các dự án có mức vốn dưới 1 tỷ Kíp thì không phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho từng dự án mà chỉ lập báo cáo đầu tư.

1.1.3.2. Quản lý thanh toán vốn đầu tư .

Việc thanh toán đầu tư được thực hiện trong cả 3 giai đoạn của quá trình tư đầu tư và xây dựng, các khoản chi phí cần thanh toán vốn là:

- Chi phí xây lắp
- Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị
- Chi phí tư vấn.
- Chi phí khác (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, thuế, lệ phí phải nộp v.v....)
- Đối với các dự án được xây dựng vốn đầu tư thì việc cấp phát vốn được thực hiện dưới hình thức cấp bằng hạn mức kinh phí đầu tư và được thành toán qua KBNN.

1.1.3.3. Quản lý quyết toán vốn đầu tư.

Quyết toán đầu tư phải xác định đầy đủ, chính xác tổng mức vốn đầu tư đã thực hiện, phân rõ nguồn vốn đầu tư, vốn đầu tư chuyển thành tài sản cố định, tài sản lưu động, hoặc chi phí không thành tài sản của dự án. Qua quyết toán vốn đầu tư xác định số lượng, năng lực sản xuất, giá trị TSCĐ mới tăng do đầu tư mang lại để có kế hoạch huy động, sử dụng kịp thời và phát huy hiệu quả của dự án đầu tư đã hoàn thành. Trên cơ sở đó xác định trách nhiệm của chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng trong quá trình sử dụng vốn đầu tư.

1.1.4. Các yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nhà nước

1.1.4.1. Yếu tố bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế

Lao động quản lý có ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý vốn ĐTNN được biểu hiện khác nhau, tùy theo trình độ kinh nghiệm tổ chức, quản lý của lực lượng lao động quản lý và cơ chế quản lý. Nếu lực lượng lao động quản lý với người cán bộ có trình độ tay nghề cao, thành thạo, kinh nghiệm tổ chức quản lý tiên tiến, có phẩm chất - đạo đức tiến bộ, trước hết là những người lãnh đạo chủ chốt, người có chức, có quyền trong bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế... cộng với cơ chế quản lý hợp lý, thì sẽ là nhân tố cơ bản bảo đảm cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

1.1.4.2. Trình độ người lao động

Trình độ lao động có một vai trò đặc biệt quan trọng quyết định hiệu quả của mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đối với khu vực ĐTNN thì hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN cao hay thấp còn tùy thuộc vào trình độ của người lao động quản lý và lao động trực tiếp đến việc sử dụng vốn ĐTNN. Trình độ người lao động chính là những tri thức về văn hóa, chuyên môn, kỹ thuật, đạo đức, lối sống, ý thức dân tộc (tức là năng lực, phẩm chất) của những người lao động đã được đào tạo ở một trình độ nhất định.

1.2. MỘT SỐ NỘI DUNG ĐẦU TƯ CHỦ YẾU CỦA NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC NÔNG THÔN ĐỂ ĐẢM BẢO QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC.

1.2.1. Các nội dung xây dựng mạng lưới giao thông

Từ nay đến năm 2015 tỉnh Sainhabury đã có nhiều các dự án xây dựng đường:

1. Các dự án xây dựng đường trải nhựa của huyện như: huyện Kênthao, huyện Khop, huyện Siêngnon, huyện Thôngmisai, huyện Hồngsá, và huyện Ngân có giá trị 62,59 tỷ Kíp.

2. Dự án củng cố đường từ huyện Khop đến Cửa khẩu PángMon Lào - Tháilan có chiều dài 25 km có giá trị 10 tỷ Kíp, và huyện Bôtên đến MườngPhe cửa khẩu Lào - Tháilan có dài 37 km có giá trị 12,56 tỷ Kíp.

3. Dự án sửa chữa đường giữa các huyện như: huyện Ngân- huyện Siêng non có giá trị 157 tỷ Kíp.

1.2.2. Các nội dung xây dựng hệ thống thủy lợi

1. hiện nay cả tỉnh Sainhabury có 2985 hệ thống thủy lợi.
2. 217 dự án sửa chữa hệ thống tưới tiêu thủy lợi.
3. Tiếp tục xây dựng 31 dự án và xây dựng hoàn toàn mới hệ thống thủy lợi.

1.2.3. Các nội dung xây dựng hệ thống điện

Trong những năm tới tỉnh có kế hoạch phân đầu tư hiện nay trong tỉnh có 62 dự án có giá trị 141,1 tỷ Kíp, các gia đình có dụng hệ thống điện tự 28,7% trở nên 78,3%.

1.2.4. Các nội dung xây dựng hệ thống giáo dục

Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, hỗ trợ giáo dục các vùng khó khăn và nâng cấp cơ sở vật chất các trường học phổ thông. Xây dựng trường học cho vùng khó khăn.

1.2.5. Các nội dung xây dựng hệ thống thương mại

Tập trung phát triển mạnh kết cấu hạ tầng thương mại, trong đó chú trọng nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ nông thôn, từng bước xây dựng và kiên cố hóa các trung tâm thương mại, dịch vụ ở các trung tâm huyện, trung tâm cụm xã, tiểu vùng. Trước mắt, xây dựng chợ ở thị xã Sainhabury thành Trung tâm thương mại, dịch vụ của tỉnh có quy mô vừa và lớn.

1.2.6. Các nội dung xây dựng các huyện trong tỉnh

- Khu 4 huyện bắc:

Có dự án phát triển kinh tế xã hội có giá trị 1,844 tỷ Kíp như: dự án xây dựng hệ thống thủy lợi Nammao – nam meo huyện Siêngnon, dự án xây dựng đường trải nhựa huyện Ngân – Pak huoi khen, dự án xây dựng hệ thống điện, dự án nước sạch, nhà trường, bệnh viện v.v....

- Khu 3 huyện trung:

Có dự án phát triển kinh tế xã hội có giá trị 1.106,4 tỷ Kíp như phát triển trong tỉnh trở nên tinh đẹp và sạch sẽ, dự án lần cầu sông Hung, dự án xây dựng hệ thống thủy lợi Nam tien, Nam phieng, Nam tan, làm nhà máy cao su, nhà máy gỗ và xây dựng chợ.

- Khu 4 huyện nam:

Có giá trị 737,6 tỷ Kíp vào phát triển khu nông nghiệp để cho nhân dân đã sản xuất và trồng cây ăn như: trồng ngô, trồng đậu....., và nuôi bò, châu, cá, gà, vịt, lợn.... người xa có dự án của nước Pháp để phát triển nông thôn 4 huyện nam.

1.2.7 . Các nội dung du lịch trong tỉnh.

Hiện nay tỉnh đã phát triển khu du lịch tăng lên như : cả tỉnh có khu du lịch 46 nơi trong đó có khu du lịch thiên nhiên 28 nơi , khu du lịch văn hóa 12 nơi và khu du lịch lịch sử 6 nơi . có du khách 218.000 người có thu nhập vào tỉnh 631.680 \$. trong đó mỗi năm trong tỉnh có lễ con voi để thu hút du khách trong nước và nước ngoài .

1.3. HIỆU QUẢ VÀ TIÊU THỨC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC

Hiện nay người ta xem xét hiệu quả đầu tư với nhiều mô hình và nhiều chỉ tiêu khác nhau, trong đó Harrod -Domar là một trong những mô hình điển hình tiêu biểu, đơn giản và được sử dụng phổ biến ở các nước đang phát triển và thế giới để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và các nhu cầu về vốn ở tầm vĩ mô hoặc đánh giá hiệu quả vốn đầu tư tầm vi mô.

Mô hình Harrod - Domar coi hiệu quả đầu tư của bất kỳ một đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành công nghiệp, hay toàn bộ nền kinh tế đều phụ thuộc vào tổng số vốn đầu tư cho nó.

Nếu ta gọi đầu vào (vốn đầu tư) là K, đầu ra (sản lượng) là G, thì quan hệ giữa đầu vào và đầu ra là :

$$G = \frac{K}{k} \left(\text{hay } G = \alpha K; \alpha = \frac{1}{k} \right)$$

Ở đây, k được gọi là hệ số ICOR (hệ số gia tăng giữa vốn và sản lượng). Ở đây, k được gọi là hệ số ICOR (hệ số gia tăng giữa vốn và sản lượng). **ICOR** là một chỉ số cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong kỳ đó. Hệ số ICOR được tính bằng công thức sau:

$$k = (K_t - K_{t-1}) / (Y_t - Y_{t-1})$$

trong đó K là vốn, Y là sản lượng, t là kỳ báo cáo, t-1 là kỳ trước.

Ý nghĩa của k là để tạo thêm được một đơn vị kết quả sản xuất thì cần tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn sản xuất. Hay nói cách khác, k là “giá” phải trả thêm cho việc tạo thêm một đơn vị kết quả sản xuất. Hệ số ICOR càng lớn chứng tỏ chi phí cho kết quả tăng trưởng càng cao nó phụ thuộc vào mức độ khan hiếm nguồn dự trữ và tính chất của công nghệ sản xuất; ở các nước phát triển hệ số ICOR thường cao hơn ở các nước đang phát triển và ở mỗi nước thì hệ số ICOR luôn có xu hướng tăng lên tức là khi kinh tế càng phát triển thì để tăng thêm một đơn vị kết quả sản xuất cần nhiều hơn về nguồn lực sản xuất nói chung và nhân tố vốn nói riêng và khi đó đường sản lượng thực tế gần tiệm cận với đường sản lượng tiềm năng. Điều này được giải thích bằng quy luật lợi ích cận biên giảm dần theo quy mô.

Ngoài ra, hiệu quả đầu tư còn được đánh giá bằng một chỉ tiêu quan trọng khác liên quan tới thời hạn đầu tư và thời gian hoàn vốn đầu tư.

Về thời hạn đầu tư

Đánh giá hiệu quả vốn đầu tư thông qua chỉ tiêu thời hạn đầu tư, người ta áp dụng công thức:

$$h = \frac{\Delta t}{T} \cdot 100$$

Trong đó, h: hiệu quả đầu tư (%); Δt : thời hạn đầu tư được rút ngắn so với thời hạn dự kiến hoặc định mức; T: thời hạn thu hồi vốn đầu tư.

Về thời gian hoàn vốn đầu tư, thông thường đối với đầu tư nhà nước trong nông thôn việc xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn không sinh lợi trực tiếp nên thời gian hoàn vốn đầu tư ít được xem xét.

1.4. KINH NGHIỆM CỦA VIỆT NAM

Trong thời gian qua Chính phủ Việt Nam rất chú trọng đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nó càng thể hiện rõ trong chính sách phát triển kinh tế các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, điều đó đã chứng minh rằng: cuộc sống của nhân dân ở vùng nông thôn ngày càng được nâng lên. Đáng kể nhất là :

- Tạo ra sự tăng trưởng kinh tế cao ở khu vực nông thôn, từ đó tăng khả năng tích lũy nội bộ của nông thôn.

- Tạo thêm việc làm với thu nhập tương đối cao cho người lao động ở nông thôn, từ đó đảm bảo thường xuyên nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn, góp phần nâng cao mức sống và giải quyết những vấn đề xã hội gắn với vấn đề thu nhập và việc làm ở nông thôn.

- Hạn chế và giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế và văn hóa - xã hội giữa nông thôn và thành thị.

- Xây dựng nông thôn mới, xóa bỏ dần tình trạng nghèo đói mà một bộ phận còn khá lớn dân cư nông thôn đang phải gánh chịu.

- Dành tỉ lệ vốn đầu tư thích đáng cho việc duy tu, bảo dưỡng, hoàn chỉnh các hệ thống công trình kết cấu hạ tầng đã có để phát huy hết công suất sử dụng của chúng, nhất là đối với các công trình giao thông và thủy lợi.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC
NÔNG THÔN TẠI TỈNH SAINHABURY.2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH
SAINHABURY.

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Vị trí địa lý

- Sainhabury là một trong 8 tỉnh miền Bắc của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thuộc vùng tây Bắc .

- Sainhabury có diện tích tự nhiên là 16.389 km². Có 445 bản, có 54.048 hộ gia đình, tổng số dân toàn tỉnh là 350.000 người.

2.1.2 Đặc điểm về văn hóa, lao động

- Về văn hóa

Người Lào nói chung, người Sainhabury nói riêng có truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm của dân tộc Lào, kể tục và phát huy những truyền thống tốt đẹp.

- Về lao động

Trong những năm gần đây, tuy số lao động trong ngành công nghiệp và nông nghiệp đã bắt đầu có sự gia tăng, nhưng mặt chất lượng, năng suất sản xuất chưa cao, trình độ văn hóa, kỹ thuật tay nghề có nhiều hạn chế.

2.1.3. Đặc điểm về trình độ phát triển kinh tế

Sainhabury là một tỉnh có nền kinh tế kém phát triển, sản xuất nhỏ là đặc trưng phổ biến và còn mang tính tự cấp tự túc. Toàn bộ nền kinh tế vẫn trong quỹ đạo tái sản xuất chưa được mở rộng, trình độ quy mô trang thiết bị trong kết cấu sản xuất cũng như kết cấu hạ tầng kinh tế mang tính chất khá lạc hậu làm cho năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân không ổn định.

Xuất phát từ trình độ vừa thấp lại thiếu vốn, lượng vốn nhà nước đầu tư không đủ nên không đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Vốn ít trong khi nhiều thứ cần được đầu tư nên hiệu quả từ đó không cao, sử dụng không đúng mục đích gây lãng phí. Chính vì thế, tỉnh đã bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 2005 – 2009, xây dựng cơ chế kinh tế nông – lâm nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa của Đảng đề ra. Tỉnh Sainhabury đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Sau 5 năm phấn đấu thực hiện nghị quyết đại hội Đảng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (2008 - 2009) lần thứ VI vừa qua. GDP toàn tỉnh tăng lên.

Bảng 2.1. Nhịp độ tăng trưởng GDP trong 5 năm qua (2005-2009)

Đơn vị tính: % so với năm trước

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009
Mức tăng trưởng GDP	7	8,6	7,7	8	8
GDP bình quân đầu người (USD)	452	619	770	915	1057

Bảng 2.2. Nhịp độ tăng trưởng các ngành kinh tế của tỉnh Sainhabury trong 5 năm qua

DVT:% so với năm trước

Ngành, lĩnh vực	2005	2006	2007	2008	2009
Nông-lâm nghiệp	7%	5,4%	4,5%	5,5%	5,4%
Công nghiệp	9%	17,6%	16%	15,7%	11,6%
Dịch vụ	10%	14,3%	13,1%	10,6%	13%

(Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sainhabury)

Các ngành công nghiệp và dịch vụ đã tăng lên hàng năm, riêng ngành nông - lâm nghiệp tốc độ tăng trưởng giảm dần. Điều này cho biết nhịp độ giảm dần của ngành này đã là làm cho cơ cấu kinh tế bị thay đổi theo hướng cơ chế thị trường gia tăng tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ. Nhờ có chủ trương phát triển kinh tế xã hội, đầu tư xây dựng cơ bản mà đời sống nhân dân được cải thiện song vẫn còn nhiều hạn chế.

2.1.4. Đặc điểm của nông thôn Tỉnh Sainhabury

Theo số liệu thống kê, có khoảng 87,77% dân số sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên sự phân hóa giữa các vùng khác nhau: đồng bằng chiếm 44%, cao nguyên 19%, tây nguyên là 37% tổng số hộ nông thôn toàn tỉnh

Trình độ phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn tỉnh Sainhabury hiện đang phát triển ở trình độ thấp, đa số lao động là thích đi làm việc ở nước láng giềng nhưng mà việc đi lại của họ là không hợp pháp, không ít người bị kẻ xấu lừa đảo đưa đi do thiếu kiến thức.

2.2. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC
NÔNG THÔN TỈNH SAINHABURY TRONG GIAI ĐOẠN 2005 –
2009.

Để phát triển nền kinh tế - xã hội thì đòi hỏi phải có vốn, vốn nhà nước là cực kỳ quan trọng trong việc đẩy nhanh và phát triển kinh tế nói chung và các vùng nông thôn nói riêng. Trong giai đoạn 2005- 2009, Đảng cũng như Nhà nước đã và đang chủ trương đầu tư tập trung vào phát triển KT, thực hiện việc xóa đói giảm nghèo, dần chấm dứt nạn phá rừng làm rẫy và tạo một số tiền đề cho việc hình thành một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vốn đầu tư nhà nước bao gồm cả vốn ODA, trong nhiều năm qua tỉnh đã đầu tư cho các công trình vừa và lớn. Ta có thấy trong bảng dưới đây:

Bảng 2.3. Đầu tư NN của tỉnh trong năm qua (2005-2009)

DVT: Tỷ kíp

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Vốn đầu tư	95.14	105.04	124.69	150.3	164.34

Dựa trên bảng, ta có thể nhận thấy lượng vốn đầu tư của nhà nước đối với tỉnh Sainhabury tăng lên một cách đáng kể. Từ năm 2005, vốn đầu tư của tỉnh chỉ đạt

95,14 thì đến những năm 2006 vốn đầu tư đã tăng lên 105 và năm 2007 là 124,69, lượng vốn đầu tư này đặc biệt tăng cao hai năm tiếp theo, cụ thể là năm 2008 mức đầu tư đã lên tới 150 tỷ kíp và tăng cao ở mức 164,34 năm 2009.

Bảng 2.4. Đầu tư ODA của tỉnh trong năm qua (2005-2009)

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Vốn ODA	7,76	2,346	9,147	11,013	19,093

Trong giai đoạn kế hoạch năm từ 2005-2009 tổng vốn đầu tư ODA được giải ngân là: 49,359 triệu USD, phần lớn là Viện trợ phát triển không hoàn lại của Nhật Bản. Vốn đầu tư tăng qua các năm chỉ riêng năm 2006 vốn ODA giảm chỉ đạt 2,346 triệu USD trong khi đó năm 2005 đạt 7,76 triệu USD đây là do chính sách điều chỉnh của nước viện trợ, trong các năm 2007, 2008 tăng đều đặn và đặc biệt năm 2009 đạt rất cao tới 19,093 triệu USD, chiếm hơn 60% tổng vốn đầu tư của toàn tỉnh. Nguồn vốn này được đầu tư vào các lĩnh vực chính như xóa đói, giảm nghèo, cơ sở hạ tầng, phát triển y tế, giáo dục, cung cấp nước sạch các công trình công cộng và phát triển giao nông thôn

Qua nhiều năm đầu tư đã làm cho cơ cấu ngành thay đổi rất đáng kể như năm 2005 nông nghiệp chiếm tới 69%, công nghiệp chỉ chiếm 12%, dịch vụ chiếm 19% trong GDP. Sang năm 2006 đã có sự dịch chuyển nông nghiệp chiếm 67% và công nghiệp và dịch vụ mỗi ngành tăng tỷ trọng lên 1% đạt tương ứng là 13% và 20% GDP. Đến năm 2009 thì nông nghiệp chỉ còn chiếm 62% trong khi công nghiệp tăng lên 15,5%, dịch vụ 22,5%.

Sự tăng trưởng này là do tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ lớn hơn rất nhiều so với nông nghiệp, điều này có được là do các dự án của nhà nước đầu tư trước đây bắt đầu phát huy được hiệu quả đặc biệt là giao thông nông thôn và ngành công nghiệp điện song do xuất phát điểm của hai ngành này thấp nên tỷ trọng chiếm chưa cao.

2.2.1. Nhà nước đầu tư vào ngành sản xuất nông nghiệp nông thôn

Nông nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng, nó không những đáp ứng nhu cầu về lương thực thực phẩm, mà nó còn đảm bảo an ninh lương thực ở mỗi quốc gia.

a. Trồng trọt

Nhà nước đã đầu tư khuyến khích nông dân trồng lúa nhằm đáp ứng đủ nhu cầu lương thực, đầu tư xây dựng Viện nghiên cứu và thí nghiệm hạt giống lúa và xây dựng hệ thống thủy lợi và hồ chứa nước. Nhờ đó mà năng suất sản lượng lương thực lên, giải quyết được nạn thiếu lương thực trong 2-3 tháng do năng suất thu hoạch thấp. Đây là điểm đáng mừng, hay nói khác đi là hiệu quả nhìn thấy từ vốn đầu tư nhà nước vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

b. Chăn nuôi

Nhà nước đã đầu tư xây dựng 2 Viện nghiên cứu và thí nghiệm như: Viện Nong Đeng và 1 Viện ở huyện Paklai, 2 Viện này có vai trò cung cấp giống cho

nông dân và giám sát việc chăn nuôi của dân, trong năm 2009 đã cấp lợn giống cho dân nuôi là 88.441 con, gia cầm giống 3,2 triệu con, con voi có 438, trâu có 55488 con, bò có 91738 con, dê có 8696 con. Nâng tổng số lượng đàn vật nuôi tăng lên tận dụng các sản phẩm từ nông nghiệp để nuôi gia súc gia cầm tăng thêm nguồn thu cho người dân. Cải thiện đời sống cho người nông dân trong tỉnh

2.2.2. Nhà nước đầu tư vào giao thông

Giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh hiện có trên 2.714.67 km tăng lên 523 km. Có đường tới cụm bản phát triển chiếm 96,6% tổng số cụm bản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại cũng như thông thương trong toàn tỉnh và ra ngoài.

Toàn tỉnh đã đầu tư cho giao thông nông thôn trên 713,2 tỷ kíp. Mặc dù, tỉnh đã đầu tư khá nhiều nhưng tình hình phát triển giao thông nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu của CNH, HDH nông nghiệp nông thôn.

2.3 Thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn tại Tỉnh Sainhabury:

2.3.1 Công tác quản lý vốn đầu tư trong nước:

2.3.1.1 Cơ chế quản lý:

Các qui định về cơ chế quản lý các nguồn vốn áp dụng cho các dự án quy hoạch, các dự án phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, dự án chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả (gọi tắt là Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất) thuộc đề án xây dựng nông thôn mới của các xã; dự án đào tạo cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp.

Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới

a. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn, bao gồm:

b. Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai chương trình. HỖND tỉnh quy định tăng tỷ lệ vốn thu được từ đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn

c. Huy động vốn đầu tư của DN đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; DN được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật;

d. Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án cụ thể, do HỖND xã thông qua;

e. Các khoản viện trợ không hoàn lại của các DN, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư; xã (sau khi đã trừ đi chi phí) để lại cho ngân sách xã, ít nhất 70% thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới.

g. Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng;

h. Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

2.3.1.2 Phân bổ nguồn vốn các dự án, chính sách

a. Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý vốn ngân sách thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

b. Đối với các xã thực hiện nhiệm vụ của Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới từ ngân sách địa phương, UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện đảm bảo ít nhất mức tương đương với định mức vốn của ngân sách trung ương.

2.3.1.3. Sử dụng nguồn vốn Ngân sách trung ương

a. Nguồn vốn ngân sách trung ương chỉ được sử dụng chi hỗ trợ cho đối tượng (dự án) .

b. Đối với vật liệu xây dựng, giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hoá khác mua của dân để sử dụng vào các dự án của Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới thì giá cả phải phù hợp mặt bằng chung của giá cả trên địa bàn cùng thời điểm; chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, có xác nhận của trưởng thôn, bản nơi bán, được UBND xã xác nhận.

c. Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo chương trình các cấp địa phương được đảm bảo từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

d. Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước.

e. Căn cứ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền giao cho các tỉnh thuộc phạm vi chương trình; Bộ trưởng Bộ Tài chính chuyển vốn cho các địa phương theo quy định hiện hành.

2.3.1.4. Về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư:

a. Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án (công trình)

b. Quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư

c. Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án (công trình)

2.3.2 Công tác quản lý vốn đầu tư nước ngoài:

Vốn ODA là một phần của nguồn tài chính chính thức mà Chính phủ các nước phát triển và các tổ chức đa phương dành cho các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội các quốc gia này. Vốn ODA bao gồm tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại, có hoàn lại và vay ưu đãi; trong đó phần viện trợ không hoàn lại và các yếu tố ưu đãi khác chiếm ít nhất 25% vốn cung ứng. Nhiều quốc gia đã thu hút, vận động và sử dụng vốn ODA khá hiệu quả.

Trong vấn đề ODA có thể đúc kết được những thành công cơ bản sau:

- Mục tiêu quản lý nợ nước ngoài trong đó có nguồn nợ ODA đã được Chính phủ xác định một cách cụ thể và rõ ràng. Đó là: đáp ứng được các yêu cầu về huy động vốn với chi phí thấp nhất cho đầu tư phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo quản lý phân bổ và sử dụng vốn có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và áp lực đối với các nguồn lực quốc gia, đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; tạo điều kiện tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về tổng thể đã có sự phân công tương đối rõ ràng giữa các cấp bộ, ngành trong vấn đề quản lý ODA Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối trong việc

thu hút, điều phối và quản lý ODA. Bộ Tài chính là đại diện chính thức cho “người vay” là Nhà nước hoặc Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài nói chung và nguồn vay nợ ODA nói riêng.

- Các khoản nợ nước ngoài nói chung và nguồn vay nợ ODA nói riêng hiện tại đảm bảo trong giới hạn an toàn cho phép; có lãi suất, thời hạn và đồng tiền vay hợp lí.

- Nguồn vay nợ nước ngoài trong đó có ODA là nguồn tài chính quan trọng bổ sung cho ngân sách nhà nước, đảm bảo cho đầu tư phát triển, tăng trưởng kinh tế, đầu tư cơ sở hạ tầng, giải quyết các vấn đề về an sinh xã hội, đặc biệt là vấn đề xóa đói giảm nghèo, tăng cường và củng cố thể chế pháp lý, pháp triển quan hệ đối tác chặt chẽ với nước ngoài.

Nhưng thực tiễn quản lý ODA của nước CHDCND Lào còn nhiều điều bất ổn:

- Tình hình thực hiện các dự án thường bị chậm ở nhiều khâu: chậm thủ tục, chậm triển khai, giải ngân chậm, tỷ lệ giải ngân thấp

- Công tác theo dõi, đánh giá tình hình đầu tư ODA chưa đầy đủ, còn nhiều hạn chế. Đặc biệt là công tác theo dõi, thống kê, kiểm tra và đánh giá hiệu quả của công trình sau đầu tư còn bỏ ngỏ, ngoại trừ các DA vay lại và đang trong thời gian trả nợ.

- Có sự chồng chéo trong thủ tục chuẩn bị và triển khai đầu tư. Theo Bộ Tài chính, chỉ có 4% lượng vốn ODA áp dụng các quy định về đấu thầu và 3% sử dụng hệ thống quản lý tài chính công của Nước CHDCND Lào, còn lại là theo cách thức của nhà tài trợ.

2.3.3. Những hạn chế trong công tác thu hút và sử dụng vốn ODA

Bên cạnh những mặt được của ODA hỗ trợ quá trình phát triển, việc sử dụng vốn ODA trong thời gian qua cũng bộc lộ những hạn chế làm giảm hiệu quả sử dụng vốn ODA.

- Chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về bản chất của ODA: Thời gian qua, có nơi có lúc coi ODA là nguồn vốn nước ngoài cho không, nếu là vốn vay thì Chính phủ có trách nhiệm trả nợ, dẫn tới một số dự án ODA kém hiệu quả.

- Chậm cụ thể hoá chủ trương, chính sách và định hướng thu hút và sử dụng vốn ODA và phối hợp vốn ODA với các nguồn vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn ODA.

- Quy trình và thủ tục thu hút và sử dụng vốn ODA chưa rõ ràng và còn thiếu minh bạch.

- Cơ cấu tổ chức và phân cấp trong công tác quản lý và sử dụng vốn ODA chưa đáp ứng được những yêu cầu của quá trình đổi mới quản lý nguồn lực công

2.3.4. Những nguyên nhân và bài học chủ yếu

2.3.4.1. Về mặt khách quan

ODA là nguồn vốn từ nước ngoài nên khi vào Việt Nam sẽ gặp phải những khó khăn do khác biệt về nhiều mặt như: ngôn ngữ, tập quán, thói quen làm

việc, các quy định về thủ tục, giấy tờ, quy trình ... làm mất nhiều thời gian để giải quyết công việc.

2.3.4.2. Về mặt chủ quan

Định hướng thu hút vốn ODA chưa sát với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chưa có một quy hoạch tổng thể làm căn cứ cho việc chủ động thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA

2.3.4.3. Những bài học chủ yếu

Cần nhận thức đúng đắn về ODA, coi ODA là nguồn lực bên ngoài có tính chất bổ sung chứ không thay thế nguồn lực nội sinh đối với quá trình phát triển ở cấp độ quốc gia, ngành, địa phương và đơn vị thụ hưởng.

Để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, cần gắn kết và lồng ghép một cách đồng bộ chiến lược và kế hoạch thu hút và sử dụng ODA

ODA không hoàn lại và ODA vốn vay đều đòi hỏi trách nhiệm rất cao của Chính phủ nước tiếp nhận trước dư luận trong nước cũng như dư luận nước tài trợ.

2.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO NÔNG THÔN .

- *Xây dựng bảng phân tích mối quan hệ tương quan giữa vốn đầu tư NN và kết quả sản xuất NN*

Bảng 2.5. Mối quan hệ tương quan giữa vốn đầu tư nhà nước và kết quả sản xuất NN

DVT: Tỷ kíp

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Vốn đầu tư NN	33,33	38,21	44,19	50,00	52,84
Kết quả SXKD NN	67.999	71.704	74.955	79.083	83.39
Vốn/ Kết quả (%)	49.01	53.29	58.95	63.22	63.42

Với kết quả và vốn đầu tư cho nông nghiệp tỉnh Sainhabury. Ta có thể thấy được tốc độ tăng lên về vốn do nhu cầu phát triển nông nghiệp của tỉnh ngày càng lên cao hơn. Cụ thể năm 2006, vốn đầu tư cho nông nghiệp tỉnh tăng gấp 1,14 lần so với năm 2007. Lượng vốn này tăng dần theo những năm tiếp theo cho đến năm 2009, lượng vốn so với năm 2005 đã tăng lên mức 1,59 lần.

Bảng 2.6. NHÀ NƯỚC PHÂN BỐ VỐN VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP.

DVT: Tỷ kíp

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Vốn đầu tư NN	33.33	38.21	44.19	50	52.84
Tốc độ tăng trưởng vốn		1.146415	1.325833	1.50015	1.585359

(Nguồn số liệu: Sở Nông – Lâm nghiệp)

Với sự đầu tư tăng dần của tỉnh đối với nông nghiệp của tỉnh đã làm cho GDP trong lĩnh vực này tăng lên đáng kể. Điều này thể hiện ngày càng có sự quan tâm của Nhà nước đến lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các thành phần kinh tế tạo ra GDP của tỉnh.

Tuy nhiên, yếu tố cần xét đến ở đây đó là hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước hay của tỉnh vào NN. Như bảng trên cho thấy hiệu quả đầu tư cho NN có xu hướng giảm dần.

2.4.1. Những ưu điểm

Nhờ có những chính sách đầu tư tích cực cho phát triển thủy lợi, công tác thủy lợi của tỉnh hiện nay được đẩy mạnh. Tính đến năm 2005 đến nay toàn tỉnh đã xây được 217 công trình thủy lợi và chứa nước có thể đảm bảo tưới tiêu cho các Bản , giải quyết được một phần gánh nặng thiếu nước trong sản xuất, làm giảm thời gian để đất hoang chờ mưa về mới vào vụ mùa lại. Công tác thủy lợi do được chú trọng đầu tư nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, trong đó đặc biệt là lúa.

Đến năm 2009 tỉnh thu hoạch lúa đạt được 219,270 tấn với diện tích 59,580 ha, năng suất đạt 3,7 tấn/ha. Đã đẩy lùi được nạn phá rừng với diện tích là 7.747 ha, đồng thời đã xóa đói giảm nghèo được 133 bản chiếm 55% tổng số bản nghèo của tỉnh. Ngoài trong năm 2009 tỉnh không những sản xuất được gạo đủ cung cấp cho nhân trong tỉnh mà còn dư để bán sang các tỉnh khác. Với tổng khối lượng sản xuất được là 219,270 tấn, trong đó 116,800 tấn để ăn, 22,696 tấn để dự phòng và bán ra thị trường được 79,774 tấn. Con số này nói lên được sự cố gắng hết mình của toàn đảng, toàn dân tỉnh. Đầu tư đúng mục đích đưa đúng cây đúng con để nuôi trồng làm cho nhân dân trong tỉnh tăng thu nhập và thoát đói do thiếu lương thực.

Đầu tư cho giao thông nông thôn cũng như một số hạng mục khác trong cơ sở hạ tầng thời gian qua được chú ý. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại cũng như phát triển sản xuất kinh doanh.

Cụ thể vốn nhà nước đã đem lại cho tỉnh những kết quả sau :

- Tạo điều kiện cho kinh tế nông thôn phát triển cải tiến phương thức sản xuất cũng như tập quán canh tác.
- Tạo tiền đề cho việc phân công lao động trong tỉnh
- Giải quyết mâu thuẫn cơ bản xã hội là mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

2.4.2. Một số hạn chế

Việc thi hành chủ trương đường lối, chính sách đầu tư của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển KT-XH khu vực nông thôn tỉnh Sainhabury thời gian qua còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm và sai phạm. Đôi khi mục tiêu ĐTNN không rõ ràng, không xuất phát từ chủ trương đường lối của Đảng; từ điều kiện thực tiễn tự nhiên KT-XH của từng vùng - miền và địa phương, do đó đã dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan, dàn trải không đúng hướng, thiếu trọng tâm trọng điểm, thiếu tính toán hiệu quả. Thậm chí, chủ quan nóng vội còn diễn ra phổ biến.

2.4.3. Nguyên nhân của sự hạn chế

- Việc khảo sát, thiết kế; luận chứng kinh tế - kỹ thuật của các dự án đầu tư còn thiếu chính xác, đôi khi không sát thực với điều kiện tự nhiên của từng vùng và miền.

- Việc xây dựng các công trình đầu tư nhà nước còn nhiều thất thoát lãng phí do việc nghiên cứu khảo sát thiết kế không sâu sắc, việc phối hợp tổ chức thi công thực hiện các dự án đầu tư không chặt chẽ và quản lý không nghiêm. Trình độ của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế nói chung còn thấp, chất lượng kém.

2.5. Ý NGHĨA CỦA VIỆC QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC NÔNG THÔN .

- Đầu tư nhà nước vào phát triển nông thôn sẽ làm thay đổi trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông thôn.

- Đầu tư nhà nước vào phát triển kinh tế - xã hội nông thôn có thể khai thác hết năng lực nông thôn.

- Đầu tư nhà nước có thể mở rộng thị trường nông thôn.

- Đầu tư nhà nước vào phát triển kinh tế - xã hội nông thôn làm thu hẹp lại khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI TỈNH SAINHABURY.

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THAY ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC NÔNG THÔN .

Tại Đại hội IX Đảng NDCM Lào từ năm 2009 Đảng, Nhà nước đã có chính sách “phát triển toàn diện nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hóa hiện đại, nâng cao lực lượng sản xuất”. Để làm được điều đó phải chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn và thực hiện chương trình nông thôn mới, xây dựng các làng, xã, bản và thôn, có cuộc sống no đủ, văn minh phù hợp với đặc điểm của từng vùng địa phương, tăng cường các hoạt động khuyến nông.

Chính vì vậy, việc bố trí vốn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu là dựa vào khối lượng và cơ cấu của nông nghiệp làm nguyên liệu cho các xí nghiệp đó và huy động toàn bộ lực lượng của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

3.1.1. Những điều kiện và yêu cầu mới của đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn tại Sainhabury .

Muốn phát triển và tăng lực lượng sản xuất, vấn đề cần phải chú trọng tới chính là vốn. Như vậy, làm như thế nào để sử dụng vốn có hiệu quả và phù hợp với điều kiện của từng địa phương, từng vùng và thậm chí với từng làng bản để tạo ra sức mạnh tổng hợp về kinh tế - kỹ thuật, đẩy mạnh phân công lao động xã hội và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân và cho kinh tế của từng vùng, cần phải đổi mới chính sách về quản lý vốn đầu tư, trước hết phải quản lý chặt chẽ không nên lãng phí và phải kết hợp với chủ chương của chính phủ đề ra và dựa vào phương hướng phát triển cơ cấu thành phần kinh tế để phát huy được các tiềm năng về vốn.

3.1.2. Mục tiêu và nội dung đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn.

Tiếp tục làm cho nền kinh tế tăng trưởng, với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,5 %, đến năm 2015 phải thúc đẩy, nâng cao mức sống của dân cao lên gấp 3 lần so với năm 2009 và phấn đấu thực hiện kế hoạch tổng sản phẩm trong tỉnh phải đạt được là 12.293 tỷ kip .

Đến năm 2015 thu nhập bình quân đầu người là 2100 USD, tỷ lệ thu ngân sách phải chiếm đến 9% của GDP.

3.1.3. Phương hướng quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn tại tỉnh Sainhabury .

Sử dụng các nguồn vốn đầu tư (nhất là vốn ĐTNN) phải dưới sự chỉ đạo và quản lý chặt chẽ thống nhất của Ủy ban nhân dân và các ngành, cơ quan chức năng của tỉnh. Thực hiện tốt phương châm: Trung ương và địa phương cùng làm kết hợp giữa Ủy ban tỉnh và nhân dân cùng làm, sử dụng vốn của nhà nước đồng thời phải tranh thủ sự giúp đỡ từ

nước ngoài và tổ chức quốc tế để tổ chức thực hiện tốt các chương trình dự án trọng điểm xóa đói giảm nghèo, chấm dứt nạn phá rừng làm rẫy.

3.1.4 Giải pháp kiểm tra và giám sát

Việc kiểm tra và giám sát sử dụng vốn ĐTNN phải cân đối và đồng bộ giữa các huyện trong tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh, nhất là sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính bằng việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư theo từng vùng. Trên cơ sở đó bố trí vốn đầu tư cho hợp lý, sử dụng vốn NSNN đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của nước ngoài để đầu tư phát triển từng vùng làm cho các vùng phát triển đồng đều và từng bước cải thiện cuộc sống của nhân dân toàn tỉnh, xóa bỏ sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VÀO KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH SAINHABURY HIỆN NAY

3.2.1. Xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể khu vực nông thôn cho tỉnh SAINHABURY .

- Xây dựng công nghiệp hóa nông thôn một cách thích hợp, tức là phải khuyến khích mở các xí nghiệp ở nông thôn gắn với vùng nguyên liệu từ nông nghiệp.

- Ưu tiên cho mục đích nâng cao mức sống của nhân dân nông thôn.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, điện, nước sạch... để phục vụ yêu cầu của sản xuất, đời sống và giao lưu hàng hóa thuận tiện.

- Đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và gắn nông nghiệp với công nghiệp.

- Từng bước chuyển từ kinh tế hộ tiểu nông tự cấp tự túc sang trạng trại sản xuất hàng hóa.

- Xây dựng ngân hàng tín dụng và đầu tư phát triển nông thôn. Ngoài hình thức cho ngắn hạn hay trung hạn, cần phải trực tiếp đầu tư vào quá trình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nhỏ và vừa, xây dựng kết cấu hạ tầng từ khâu đầu đến cuối.

3.2.2. Xây dựng hệ thống pháp luật phục vụ chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

Trong điều kiện kinh tế thị trường, muốn quản lý có hiệu quả vốn ĐTNN vào phát triển KT-XH nông thôn, hiện nay phải có một hệ thống pháp luật về kinh tế hoàn thiện và hiệu lực liên quan tới việc sử dụng vốn ĐTNN. Đây là yêu cầu khách quan do tính chất hai mặt (tích cực và tiêu cực) của cơ chế thị trường đặt ra.

Tác dụng của hệ thống pháp luật về kinh tế là tạo hành lang kỷ cương hợp pháp để hoạt động quản lý vốn ĐTNN có cơ sở vững chắc. Đồng thời, pháp luật là một công cụ Nhà nước dùng để uốn nắn, trừng trị những hành động phi pháp, xử lý, trừng trị các khuyết tật xã hội do cơ chế thị trường gây ra, như: tham ô, tham nhũng, hối lộ, lợi dụng chức quyền trong hoạt động quản lý sử dụng vốn ĐTNN.

3.2.3. Những dự án phải có sự kiểm soát của chính phủ một cách chặt chẽ

- Kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án ĐTNN các cấp, các ngành, các đơn vị địa phương có sử dụng vốn ĐTNN.

- Kiểm tra, kiểm soát việc thi công thiết kế kỹ thuật, chất lượng hiệu quả của các công trình, dự ĐTNN.

- Kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện và việc chấp hành các quy định, quy chế quản lý công trình, dự án ĐTNN của các cơ quan quản lý Nhà nước về việc sử dụng vốn ĐTNN.

- Kiểm tra, kiểm soát các hành vi của các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý tài chính, ngân sách nói chung và quản lý vốn ĐTNN nói riêng

3.2.4. Xác định trách nhiệm, quyền hạn cho các cấp quản lý rõ ràng

Trong bối cảnh mở rộng dân chủ, chính quyền địa phương, nhất là ở cấp thấp có điều kiện gần dân, sát dân hơn, có thể và cần thiết phải trực tiếp quyết định nhiều hơn các vấn đề kinh tế - xã hội trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu và lợi ích chính đáng của nhân dân địa phương, trên cơ sở tôn trọng và phát huy trên thực tế quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Việc phân hoặc giao trách nhiệm cho từng đơn vị sẽ dễ cho việc quản lý nếu không thì việc thực hiện và triển khai rất dễ bị đổ lỗi cho nhau khi vụ việc xảy ra. Như vậy, để quản lý có hiệu quả các dự án cũng như vốn đầu tư có hiệu quả cao phải phân cấp rõ ràng.

1. Cấp tỉnh có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện dự án, đối chiếu với văn kiện dự án và khuôn khổ phát triển chung của tỉnh.

2. Cấp huyện, chịu trách nhiệm hỗ trợ việc lập kế hoạch địa phương, quản lý, theo dõi các hoạt động các dự án đầu tư của nhà nước, thanh toán việc sử dụng nguồn lực đã giao cho huyện để thực hiện các hợp đồng.

3.2.5. Tăng cường công tác quản lý và thực hiện dự án đầu tư

Để đảm bảo cho việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nhà nước Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện theo quy định của Nhà nước về thẩm định điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu và tổ chức đấu thầu không để xảy ra các trường hợp thông đồng tiêu cực; phải tổ chức kiểm tra thường xuyên, kịp thời phát hiện những thiếu sót và sai phạm để chấn chỉnh và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định các vấn đề vượt quá thẩm quyền quy định.

3.2.6. Cải tiến phương thức sử dụng vốn đầu tư cho nông thôn

Những năm tới để tăng cường hiệu quả của việc sử dụng vốn đúng hướng và phù hợp với các dự án trước mắt cần thay đổi cơ cấu đầu tư. Nguồn vốn nhà nước và các thành phần kinh tế, các tổ chức nước ngoài được phân bổ trên cơ sở tính cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng về nhu cầu cần thiết của tỉnh và xem xét khả năng cung ứng vốn đối ứng. Tránh tình trạng lập nhiều dự án lớn thực hiện cùng một thời gian. Bài học những năm qua cho thấy tỉnh chưa thanh toán được đối với một số công trình, bởi vì vốn có hạn, thậm chí bị phân tán, cuối cùng hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

3.2.7. Chú trọng công tác cán bộ và đào tạo công nhân kỹ thuật trong quản lý dự án đầu tư

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh : “cán bộ là gốc của mọi công việc và muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém”. Đội ngũ cán bộ là nhân tố đóng vai trò quyết định thành hay bại của mọi sự việc.

Trước mắt, cần nhanh chóng khắc phục sự yếu kém cả về thể chế lẫn cơ chế đào tạo cán bộ ở cấp Trung ương và địa phương. Tuyển chọn cán bộ có tương lai (khả năng, sức khoẻ, đạo đức) để đào tạo. Nội dung đào tạo cán bộ quản lý phải phong phú: trình độ khoa học - công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý. Trong giáo dục - đào tạo cán bộ quản lý Nhà nước về kinh tế phải chú ý hơn nữa tới việc đào tạo về phẩm chất và đạo đức.

Để có được cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế có chất lượng cao, cũng phải có kế hoạch dài hạn về bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực và đạo đức cho đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn và kỹ thuật. Đối với cá nhân cán bộ quản lý cũng phải thường xuyên tự học, tự rèn luyện, tự phấn đấu học tập, tiếp thu những kiến thức mới để tránh tình trạng lỗi thời trong công tác nghiệp vụ của mình.

Chính vì vậy, đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn lại càng có ý nghĩa quyết định đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh trong những năm trước mắt và lâu dài.

3.3 Một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nhà nước vào các dự án phát triển khu vực nông thôn hiện nay của Tỉnh Sainhabury:

3.3.1. Đối với các dự án có thể chuyển từ cấp phát vốn sang tín dụng vốn:

Đầu tư công đang thực hiện thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Có nhiều loại chỉ có thể áp dụng hình thức cấp phát, tuy nhiên có nhiều dự án, công trình thuộc lĩnh vực phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, công trình công cộng, nghiên cứu khoa học có thể áp dụng hình thức tín dụng để thu hồi vốn (toàn bộ hoặc một phần). Cụ thể là:

Thứ nhất, đối với một số loại dự án công trình đầu tư công thuộc lĩnh vực xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội, công trình công cộng, chúng ta hoàn toàn có thể chuyển từ hình thức cấp phát sang hình thức tín dụng đầu tư tương tự như dự án BOT.

Thứ hai là, việc chuyển sang hình thức tín dụng đầu tư công thì hiệu quả thế nào? Khó khăn, thuận lợi gì? Khi chuyển sang hình thức tín dụng đầu tư công thì một số nội dung căn bản là thay đổi chủ đầu tư

3.3.2. Triệt để chống lãng phí trong các lĩnh vực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nông thôn:

Trong những năm vừa qua, có rất nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trang trại chăn nuôi... được đầu tư xây dựng chủ yếu bằng nguồn vốn Nhà nước (chiếm trên 50%). Từ đó tạo cơ sở để thu hút đầu tư của các nhà đầu tư

bằng nguồn vốn khác ở trong nước cũng như nước ngoài, tạo động lực tốt cho kinh tế đất nước phát triển.

Tuy nhiên việc đầu tư xây dựng các công trình sử dụng nguồn vốn Nhà nước trong những năm qua còn nhiều tồn tại, dẫn đến hiệu quả đầu tư của các dự án sử dụng vốn Nhà nước thấp.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn tình trạng này là do những công trình kể trên xây dựng không theo quy hoạch hoặc vùng chưa có quy hoạch hoặc xây theo quy hoạch nhưng không phù hợp, chất lượng công tác quy hoạch chưa cao, thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng với tổng thể phát triển kinh tế xã hội, vốn bố trí cho công tác quy hoạch quá ít so với yêu cầu.

Bên cạnh đó, phải nói đến trách nhiệm, nghĩa vụ và chế tài xử lý các vi phạm về quản lý chi phí đối với các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng thiếu cụ thể, minh bạch; năng lực của cán bộ tham gia quản lý chi phí đầu tư xây dựng còn hạn chế, chưa có tính chuyên nghiệp và chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế...

3.3.3. Thiết lập môi trường cạnh tranh minh bạch:

Đứng trước thực trạng lãng phí, thất thoát vốn đầu tư của Nhà nước khá trầm trọng như hiện nay thì giải pháp cơ bản là cần hạn chế tối đa các cơ hội để xảy ra thất thoát. Muốn thực hiện điều này và để nâng cao hiệu quả đầu tư thì Nhà nước chỉ nên đóng vai trò là người tiêu dùng lớn nhất, không nên kiêm nhiệm vừa là người sản xuất, vừa là người tiêu dùng.

Trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục rà soát, sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp Nhà nước, kiên quyết mạnh dạn cổ phần hóa kể cả những TCT Nhà nước mà bấy lâu đang ở thể độc quyền. Đây là biện pháp hữu hiệu để tạo môi trường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước. Bên cạnh đó, cần tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách quản lý đầu tư và xây dựng đối với nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

3.3.4. Tài nguyên đất – yếu tố đầu vào quan trọng của các dự án phát triển kinh tế - xã hội nông thôn:

Đất đai cần được coi là nguồn vốn quan trọng trong cơ cấu đầu tư của Nhà nước cho sự nghiệp phát triển kinh tế.

Chỉ trong khoảng thời gian 5 năm đã có gần 2.000ha đất được giao theo hình thức sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, với giá trị tạo vốn hàng ngàn tỉ Kíp.

Trong thời gian ngắn, các địa phương đã xây dựng được nhiều công trình cơ sở hạ tầng như đường bộ, hạ tầng đô thị mới, hạ tầng khu dân cư, trường học, trạm xá... Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, đảm bảo sự phát triển bền vững, về lâu dài Nhà nước cần coi trọng vai trò của công cụ quy hoạch trong quản lý đất đai, đầu tư cho công tác lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch sử dụng đất, cùng với việc nâng cao chất lượng của việc lập, thẩm định và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó đặc biệt quan tâm hoàn thiện cơ chế giao đất để thực hiện các dự án. Qua thực tế đã khẳng định nên bỏ mô hình “đổi đất lấy công trình” và thực hiện theo cơ chế “giao đất có thu tiền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng”. Đây là cách thức chuyển quỹ đất đai thành vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng.

Cụ thể là thực hiện mô hình: Nhà nước ứng vốn để xây dựng công trình hạ tầng, sau đó giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá - sẽ phát huy được tối đa nguồn lực đất đai (giá trị tăng lên của đất do quy hoạch và hạ tầng đều tập trung vào ngân sách Nhà nước).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu vực nông thôn là vấn đề không thể tách rời xa từ việc đầu tư, nó mang tính chất chiến lược để tạo ra cơ sở vật chất phục vụ qua chuyển dịch cơ cấu nông thôn theo hướng nông nghiệp hóa hiện đại và phát triển toàn diện nông nghiệp gắn với việc chế biến nông phẩm, sản xuất ra thị trường, thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo nhằm nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân nông thôn theo chủ trương đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước. Đạt được mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Việc quản lý tốt là nhân tố quyết định hiệu quả đầu tư. Trong thời gian qua nhà nước đầu tư vào khu vực nông thôn ngày càng tăng, cùng với nguồn vốn khác và những nỗ lực cố gắng trong việc quản lý vốn đầu tư của các bộ, ngành, địa phương đã tạo nên sự chuyển biến quan trọng đến hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng năng lực của nhiều ngành kinh tế và cải thiện rõ nét khu vực nông thôn.

Để khắc phục những tình trạng trên cơ sở phương hướng chung và xuất phát từ thực trạng phát triển kinh tế của mỗi vùng trong tỉnh cần có những giải pháp tích cực. Tuy nhiên, phương hướng và giải pháp quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu nông thôn là vấn đề hết sức phức tạp liên quan đến nhiều vấn đề khác. Chính vì vậy, muốn quản lý vốn đầu tư nhà nước vào khu nông thôn phải có quy hoạch, kế hoạch trọng điểm, đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra ĐTNN theo quy hoạch và kế hoạch, tăng cường hiệu lực quản lý vốn ĐTNN bằng pháp luật, có chính sách tạo vốn và thị trường nông thôn; đầu tư hợp lý vào đào tạo đi đôi với trọng dụng, sắp xếp, bố trí cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, đảm nhiệm công tác quản lý vốn ĐTNN.

2. KIẾN NGHỊ

Để quản lý vốn ĐTNN vào khu nông thôn tỉnh nói trên, nhanh chóng được thực hiện, xin mạnh dạn với các cấp một số vấn đề như sau:

- Cần thiết lập Ủy ban thanh tra đặc biệt chuyên về kiểm tra giám sát việc quản lý vốn ĐTNN (gọi là Ban Thanh tra đầu tư Nhà nước - BTTĐTNN) ở hai cấp: Trung ương và địa phương (tỉnh, thành phố, đặc khu), với cơ cấu cán bộ chức trách và cán bộ chuyên môn có đủ phẩm chất và năng lực.

- Tăng cường hiệu lực công tác quản lý (kiểm tra, giám sát), sử dụng vốn ĐTNN bằng hệ thống pháp luật hoàn thiện và hiệu lực).

- Xử phạt đối với các trường hợp cố tình làm trái luật pháp: tham ô, tham nhũng, hối lộ... ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn ĐTNN.

- Vận động phong trào toàn dân tham gia thực thi luật pháp, chống tiêu cực trong việc quản lý vốn ĐTNN; có giải pháp bảo đảm quyền lợi, có chế độ khen thưởng đối với những người tham gia chống tiêu cực đó.

- Chính phủ phải có chính sách thích hợp để tạo vốn sản xuất cho nhân dân nông thôn bằng việc hỗ trợ vốn tín dụng với điều kiện thế chấp đơn giản đi đôi với việc tạo ra thị trường nông thôn.

- Nhà nước nên đầu tư vốn hợp lý vào sự nghiệp giáo dục đào tạo, chú ý đến "phần mềm" để đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật, nâng cao trình độ dân trí để hỗ trợ cho việc sản xuất kinh doanh của nhân dân nông thôn.

Thực hiện tốt những vấn đề trên, tin chắc rằng quản lý vốn ĐTNN vào khu vực nông thôn sẽ được nâng cao.